

Bản án số: 16/2022/DS-PT

Ngày: 18 - 01 - 2022

V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Toàn.

Các Thẩm phán: Ông Hồ Văn Phụng.

Ông Nguyễn Vĩnh Khương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trung An - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Mỹ Liên - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 154/2021/TLPT-DS ngày 12 tháng 11 năm 2021 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 62/2021/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 205/2021/QĐ-PT ngày 01 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Đỗ Thị Mỹ H, sinh năm 1989; địa chỉ thường trú: Số 46, đường số 9, khu dân cư T, khóm M, phường B, thành phố L, tỉnh Bạc Liêu; địa chỉ tạm trú: Số 318/6, khóm K, phường N, thành phố L, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn:* Bà Lâm Bích T, sinh năm 1966; địa chỉ: Số 138, Quốc lộ 1A, ấp N, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Phạm Ngọc N, sinh năm 1989; địa chỉ: Ấp X, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 11/5/2021). (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Bà Lâm Bích T là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 05/01/2021, nguyên đơn bà Đỗ Thị Mỹ H trình bày:

Ngày 07/11/2013, bà H có cho bà T mượn 10.000.000 đồng và ngày 24/8/2014 bà H cho bà T mượn thêm 3.000.000 đồng, mục đích bà T mượn tiền là để mở rộng kinh doanh khu nhà nghỉ, việc cho mượn tiền có làm biên nhận, do chỗ thân tình nên không tính lãi, nhưng có thỏa thuận khi nào cần thì báo trước 3 tháng bà T sẽ trả tiền. Năm 2018, do cần tiền nên bà H có yêu cầu đòi lại thì bà T hứa sẽ trả trước ngày 31/01/2019, tuy nhiên chỉ hứa chứ không trả, bà H nhiều lần đòi nợ nhưng đến nay bà T vẫn chưa trả tiền. Nay yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà T có nghĩa vụ trả lại số tiền nợ gốc 13.000.000 đồng và tính lãi chậm thanh toán mức lãi suất 09%/năm từ ngày 31/01/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm.

- Tại Biên bản ghi lời khai ngày 11/6/2021 của Tòa án đối với bị đơn bà Lâm Bích T, Tờ tường trình đề ngày 29/9/2021 của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là bà Phạm Ngọc N có lời trình bày:

Bà T có vay của bà H số tiền 13.000.000 đồng, cụ thể năm 2013 vay 10.000.000 đồng và năm 2014 vay 3.000.000 đồng, việc vay tiền có làm 02 biên nhận, chữ ký trong các biên nhận mà bà H cung cấp cho Tòa án đúng là chữ ký của bà T. Vay nợ có thỏa thuận lãi suất, lãi của lần vay đầu tiên là 60%/tháng, có đóng lãi đủ cho bà H cho đến đầu năm 2014 thì vay thêm 3.000.000 đồng để trả lãi. Sau khi đóng lãi được vài tháng thì không còn khả năng trả lãi nữa nên có thỏa thuận xin bà H giảm lãi, bà H đồng ý nên giảm lãi suất còn 10%/tháng, sau đó bà T không tiếp tục đóng lãi mà hẹn đến cuối năm 2014 sẽ trả một lần dứt vốn và lãi. Cuối năm 2014 bà H có đến nhà bà T cùng một người đàn ông (không rõ họ tên, địa chỉ), tại đây bà T đã trả đủ cho bà H số tiền hai mươi mấy triệu đồng, bao gồm vốn 13.000.000 đồng và tiền lãi, bà H trực tiếp nhận tiền nhưng không trả lại biên nhận cũ mà viết cho bà T biên nhận mới, bà T đã làm thất lạc, không thể cung cấp được cho Tòa án. Nay nguyên đơn lấy biên nhận cũ để đòi nợ bị đơn không đồng ý. Việc giao dịch mượn tiền phát sinh từ năm 2013 - 2014 nguyên đơn không kiện mà đến 06 năm mới khởi kiện đòi nợ, yêu cầu Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ nội dung khởi kiện của nguyên đơn, trường hợp Tòa án chấp nhận khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu trừ lãi bị đơn đã đóng và yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện.

Sự việc đã được Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết tại Bản án dân sự sơ thẩm số 62/2021/DS-ST ngày 30/9/2021 đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 91, Điều 144, Điều 147, Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; căn cứ Điều 471, Điều 474 và Điều 305 của Bộ luật Dân sự năm 2005 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đỗ Thị Mỹ H. buộc bị đơn bà Lâm Bích T có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn bà Đỗ Thị Mỹ H tổng số tiền còn nợ là 16.120.000 đồng (mười sáu triệu một trăm hai mươi nghìn đồng), trong đó vốn gốc 13.000.000 đồng (mười ba triệu đồng) và tiền lãi chậm thanh toán số tiền 3.120.000 đồng (ba triệu một trăm hai mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra, bản án dân sự sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 14/10/2021, người đại diện hợp pháp của bị đơn bà Lâm Bích T có đơn kháng cáo và được Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì nhận ngày 18/10/2021, về việc kháng cáo một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 62/2021/DS-ST ngày 30/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì, tỉnh Sóc Trăng, yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm theo hướng không chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với phần yêu cầu tính lãi suất từ ngày 31/01/2019 đến 30/9/2021, vì thời hiệu khởi kiện đã hết.

Đến thời điểm mở phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà H không có văn bản rút đơn khởi kiện; người đại diện hợp pháp của bị đơn không có văn bản thay đổi, bổ sung hoặc rút đơn kháng cáo. Các đương sự không có sự thỏa thuận nào về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng là trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm thì Hội đồng xét xử (HĐXX), Thư ký Tòa án và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật về tố tụng. Về nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và các quy định pháp luật có liên quan đề nghị HĐXX chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà T và đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì, tỉnh Sóc Trăng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Tại phiên tòa lần thứ hai, nguyên đơn bà Đỗ Thị Mỹ H, người đại diện hợp pháp của bị đơn là bà Phạm Ngọc N vắng mặt, nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; nên HĐXX căn cứ vào khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về người kháng cáo, nội dung, hình thức đơn kháng cáo và thời hạn kháng cáo của bà Lâm Bích T là đúng quy định tại Điều 271, Điều 272 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên kháng cáo hợp lệ, được Tòa án chấp nhận và

tiến hành xét xử phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[3] Theo đơn khởi kiện bà H trình bày vào ngày 07/11/2013 bà cho bà T mượn 10.000.000 đồng, vào ngày 24/8/2014 bà cho bà T mượn 3.000.000 đồng, tổng cộng là 13.000.000 đồng. Theo bị đơn bà T thì cũng thừa nhận có vay của bà H hai khoản tiền trên và bà đã trả cho bà H vào cuối năm 2014, nhưng không trả lại biên nhận cũ cho bà mà viết cho bà biên nhận mới và bà đã làm thất lạc (BL số 48-49). Do đó, bà T không chứng minh được đã trả hết nợ cho bà H, nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà T có nghĩa vụ trả cho bà H số tiền vốn vay 13.000.000 đồng là có căn cứ.

[4] Xét kháng cáo của bà T về việc yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm theo hướng không chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với phần yêu cầu tính lãi suất từ ngày 31/01/2019 đến 30/9/2021, vì thời hiệu khởi kiện đã hết. Xét thấy, khi khởi kiện bà H có gửi kèm theo biên nhận ngày 07/11/2013 (BL số 09) và Biên nhận ngày 24/8/2014 (BL số 10) và cho rằng bà cho bà T mượn không tính lãi suất. Tuy nhiên, bà T cho rằng bà vay tiền của bà H với lãi suất 60%/tháng, bà đóng lãi cho bà H trên số tiền vốn 10.000.000 đồng đến năm 2014 thì vay thêm số tiền 3.000.000 đồng để đóng lãi cho bà H, nhưng bà T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của bà là có căn cứ và hợp pháp. Trong khi đó, theo Biên nhận ngày 07/11/2013 và Biên nhận ngày 24/8/2014 bà T thừa nhận đúng là chữ ký của bà T (BL số 132). Theo 02 biên nhận trên chỉ thể hiện số tiền vay, không thể hiện lãi suất và thời hạn trả nợ. Do đó, có đủ cơ sở xác định đây là hợp đồng vay không kỳ hạn và không có lãi theo đúng quy định tại khoản 1 Điều 477 của Bộ luật Dân sự năm 2005 (tương ứng với quy định tại khoản 1 Điều 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015), trong trường hợp này bên cho vay có quyền đòi lại tài sản và bên vay cũng có quyền trả nợ vào bất cứ lúc nào, nhưng phải báo cho nhau biết trước một thời gian hợp lý. Đến ngày 01/10/2020, bà H có văn bản yêu cầu thanh toán nợ trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày nhận được thông báo này và gửi qua đường bưu điện, được bà T ký nhận vào ngày 02/10/2020 (BL số 11), hết 03 tháng bà T không thanh toán nợ nên làm phát sinh nghĩa vụ chậm trả nợ kể từ ngày 03/01/2021, tính từ ngày này đến ngày nguyên đơn khởi kiện và được Tòa án nhân dân huyện Thạnh Trị nhận vào ngày 15/01/2021 là còn trong thời hiệu khởi kiện được quy định tại Điều 429 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu tính lãi suất chậm trả là có căn cứ, nhưng theo đơn khởi kiện (BL số 01) thì bà H yêu cầu tính lãi suất kể từ ngày 01/02/2019, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận tính lãi kể từ ngày 31/01/2019, cả hai mốc thời gian này chỉ dựa vào lời trình bày một phía của bà H là hoàn toàn không có căn cứ. Mặt khác, nghĩa vụ chậm trả được xác định kể từ ngày 03/01/2021 như vừa nhận định ở phần trên, nên việc tính lãi chậm trả sẽ được tính kể từ ngày 03/01/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm thì mới phù hợp. Lẽ ra, lãi suất chậm trả được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015 là 10%/năm = 0,83%/tháng, nhưng bà H chỉ yêu cầu tính lãi suất với mức 09%/năm = 0,75%/tháng là có lợi cho bà H, nên mức lãi suất Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng là phù hợp. Theo đó, tính từ ngày 03/01/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 30/9/2021 là 08 tháng 27 ngày x 0,75%/tháng = 867.750 đồng. Vì vậy, kháng cáo của bà T là có căn cứ một phần, nên được HĐXX chấp nhận.

[5] Từ những nhận định tại mục [3] và [4] nêu trên, xét thấy yêu cầu kháng cáo của bà T là có căn cứ chấp nhận một phần đối với thời gian tính lãi suất kể từ ngày 31/01/2019 đến ngày 02/01/2021; không có căn cứ chấp nhận một phần đối với thời gian tính lãi suất từ ngày 03/01/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 30/9/2021. Do đó, ngoài số tiền vốn bà T có nghĩa vụ trả cho bà H thì bà T còn có nghĩa vụ trả lãi chậm trả cho bà H tính từ ngày 03/01/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 30/9/2021 với số tiền là 867.750 đồng. Chính vì vậy, HĐXX căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 6 Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 để sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm theo hướng như vừa nhận định.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm, nên án phí dân sự sơ thẩm được xác định lại theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Cụ thể như sau: Do bị đơn có nghĩa vụ đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch số tiền 693.387 đồng (13.867.750 đồng x 5%) theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và điểm b khoản 1, khoản 3 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm có liên quan đến nội dung kháng cáo, nên bà T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[8] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng đề nghị HĐXX chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà T và đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng là có căn cứ, nên được HĐXX chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 6 Điều 313, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; căn cứ điểm b khoản 1, khoản 3 Điều 24, khoản 2 Điều 26, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Lâm Bích T.
2. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 62/2021/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2021 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng. Án tuyên như sau:

- *Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đỗ Thị Mỹ H. Buộc bị đơn bà Lâm Bích T có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn bà Đỗ Thị Mỹ H tổng số tiền là 13.867.750 đồng (mười ba triệu tám trăm sáu mươi bảy nghìn bảy trăm năm mươi đồng), trong đó vốn gốc 13.000.000 đồng (mười ba triệu đồng) và tiền lãi chậm trả là 867.750 đồng (tám trăm sáu mươi bảy nghìn bảy trăm năm mươi đồng).*

- *Về lãi suất chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, đối với thời gian chậm thi hành án.*

- *Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn về việc yêu cầu tính lãi suất chậm trả từ ngày 31/01/2019 đến ngày 02/01/2021.*

- *Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lâm Bích T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 693.387 đồng (sáu trăm chín mươi ba nghìn ba trăm tám mươi bảy đồng). Hoàn trả cho bà Đỗ Thị Mỹ H số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 381.000 đồng (ba trăm tám mươi một nghìn đồng) theo Biên lai thu số 0008295 ngày 24/02/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Trì, tỉnh Sóc Trăng.*

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lâm Bích T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho bà Lâm Bích T số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số 0001161, ngày 20/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Trì, tỉnh Sóc Trăng.

4. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014), thì những người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- Cục THA tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện Thanh Trì;
- Chi cục THADS huyện Thanh Trì;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Toàn